TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 42/2019/QĐST-HNGĐ	*Điện Biên Phủ, ngày 05 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 33/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm S; Địa chỉ: Tổ dân phố 04, phường M, thành phố Đ, tỉnh B;

2. Bị đơn: Bà Hoàng T; Địa chỉ: Tổ dân phố 04, phường M, thành phố Đ, tỉnh B;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị M và ông Vi H; cùng địa chỉ: Tổ dân phố 09, phường T, thành phố Đ, tỉnh B;

- Anh Phạm Q; địa chỉ: Tổ dân phố 04, phường M, thành phố Đ, tỉnh B;

- Cháu Phạm M; địa chỉ: Tổ dân phố 04, phường M, thành phố Đ, tỉnh B; Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm S và bà Hoàng T- Cùng địa chỉ trên.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 5 năm 2019;

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 28 tháng 5 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội;

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó; đương sự vắng mặt tại buổi hòa giải có văn bản đồng ý nội dung biên bản hòa giải thành.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm S và Hoàng T.

2.1 Về hôn nhân: Ông Phạm S và bà Hoàng T thuận tình ly hôn.

2.2 Về con chung: Giao con chung Phạm M - sinh ngày 09/11/2004 cho ông Phạm S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với con chung Phạm Q sinh ngày 24/10/1994 và việc cấp dưỡng nuôi con chung. Việc thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng

nuôi con khi ly hôn thực hiện theo Điều 81, 82, 83, 84 và Điều 116 của Luật Hôn nhân và gia đình.

2.3 Về tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản chung của các đương sự trước khi Tòa án tiến hành hòa giải như sau:

- Giao cho ông Phạm S sở hữu xe ô tô biển kiểm soát 27H - 8468 (đăng ký tên Vi Văn Hùng); ông S có trách nhiệm trả cho bà Hoàng T số tiền 125.000.000 đồng *(Một trăm hai mươi lăm triệu đồng*) trị giá xe.

- Giao cho ông Phạm S quyền sử dụng diện tích 167,4m^2 đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất tại Tổ dân phố 04, phường M, thành phố Đ, tỉnh B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ H09676 ngày 04/4/2008 của UBND thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên cấp cho ông Phạm S, bà Hoàng T và Trích lục bản đồ địa chính số hiệu thửa đất 221, tờ bản đồ địa chính số 27 lập năm 2010; tên người sử dụng đất Phạm S, Hoàng T do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 07/9/2018. Ông Phạm S có trách nhiệm trả cho bà Hoàng T số tiền 2.650.000.000 đồng (*Hai tỷ sáu trăm năm mươi triệu đồng*) trị giá nhà đất. Ông Phạm S có trách nhiệm làm thủ tục với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo thỏa thuận; trường hợp diện tích đất trên thực tế khác so với Giấy chứng nhận và Trích lục bản đồ địa chính, ông Phạm S sẽ làm thủ tục đăng ký lại theo diện tích đất có trên thực tế.

- Nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Hoàng T cho đến khi thi hành xong các khoản tiền phải trả, hàng tháng ông Phạm S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.4 Về án phí: Ông Phạm S chịu 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 40.050.000 đồng (*Bốn mươi triệu không trăm năm mươi nghìn đồng*) tạm ứng án phí; trả lại cho ông S 39.900.000 đồng (*Ba mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2016/0002173 ngày 21 tháng 01 năm 2019, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Về thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

THẨM PHÁN

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP ĐBP;
- UBND phường Mường Thanh, TPĐBP;
- Chi cục THSDS TPĐBP;
- Tòa án nhân dân tỉnh ĐB;
- Kế toán;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

Vũ Thị Nhung